

CÔNG TY CỔ PHẦN VINASALE
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VINASALE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINASALE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109695783

3. Ngày thành lập: 06/07/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 9, Tổ 1, Đường Thanh Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0338453453

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
2.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709
3.	In ấn (Trừ loại Nhà nước cấm)	1811
4.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ rập khuôn tem)	1812
5.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại Nhà nước cấm)	1820
6.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
7.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
8.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
9.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
10.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
11.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
12.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
13.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Trừ loại Nhà nước cấm)	2100
14.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
15.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
16.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
17.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310

18.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
19.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
20.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
21.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
22.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
23.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
24.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
25.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
26.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng) Chi tiết: Sản xuất kim loại màu	2420
27.	Đúc sắt, thép	2431
28.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
29.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
30.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
31.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
32.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
33.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
34.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
35.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
36.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
37.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
38.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
39.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
40.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
41.	Sản xuất đồng hồ	2652
42.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
43.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
44.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
45.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
46.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
47.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
48.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
49.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740

50.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
51.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
52.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
53.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
54.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
55.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
56.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
57.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
58.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
59.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
60.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
61.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
62.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
63.	Sản xuất máy luyện kim	2823
64.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
65.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
66.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
67.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
68.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
69.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
70.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
71.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
72.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ vàng)	3211
73.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ vàng)	3212
74.	Sản xuất nhạc cụ	3220
75.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
76.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)	3240
77.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)	3290
78.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
79.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
80.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
81.	Sửa chữa thiết bị điện	3314

82.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
83.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
84.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
85.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
86.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
87.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
88.	Thu gom rác thải độc hại	3812
89.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
90.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
91.	Tái chế phế liệu	3830
92.	Xây dựng nhà để ở	4101
93.	Xây dựng nhà không để ở	4102
94.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
95.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
96.	Xây dựng công trình điện	4221
97.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
98.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
99.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
100.	Xây dựng công trình thủy	4291
101.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
102.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
103.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
104.	Phá dỡ	4311
105.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
106.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
107.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
108.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
109.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
110.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
111.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
112.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
113.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513

114.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
115.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
116.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4542
117.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
118.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại cấm)	4620
119.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
120.	Bán buôn thực phẩm	4632
121.	Bán buôn đồ uống	4633
122.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
123.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
124.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm)	4649
125.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
126.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
127.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
128.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
129.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
130.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)	4662
131.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
132.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại cấm)	4690
133.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
134.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
135.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
136.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
137.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
138.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
139.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
140.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
141.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

142.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
143.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
144.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
145.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
146.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
147.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
148.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
149.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
150.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
151.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí) Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Kính doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
152.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
153.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
154.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
155.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
156.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784

157.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)	4791
158.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu (Trừ đầu giá)	4799
159.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4520
160.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
161.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
162.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
163.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
164.	Bốc xếp hàng hóa	5224
165.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
166.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu) Chi tiết: Giao nhận hàng hóa Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
167.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510
168.	Cơ sở lưu trú khác	5590
169.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
170.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
171.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
172.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
173.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (Trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)	5911
174.	Hoạt động hậu kỳ	5912

175.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (loại trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
176.	Hoạt động chiếu phim	5914
177.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
178.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet Hoạt động thương mại điện tử	6190(Chính)
179.	Lập trình máy vi tính	6201
180.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
181.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. Hoạt động công nghiệp phần cứng Hoạt động công nghiệp phần mềm Hoạt động công nghiệp nội dung	6209
182.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
183.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
184.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
185.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
186.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
187.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
188.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
189.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820

190.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
191.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.	7110
192.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
193.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
194.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
195.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
196.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
197.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
198.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
199.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
200.	Cho thuê xe có động cơ	7710
201.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
202.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
203.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
204.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
205.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
206.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
207.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
208.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
209.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
210.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

211.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
212.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
213.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
214.	Dịch vụ đóng gói	8292
215.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa(Trừ hoạt động đấu giá) Nhượng quyền thương mại	8299
216.	Giáo dục nhà trẻ	8511
217.	Giáo dục mẫu giáo	8512
218.	Giáo dục tiểu học	8521
219.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
220.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
221.	Đào tạo sơ cấp	8531
222.	Đào tạo trung cấp	8532
223.	Đào tạo cao đẳng	8533
224.	Đào tạo đại học	8541
225.	Đào tạo thạc sỹ	8542
226.	Đào tạo tiến sỹ	8543
227.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
228.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
229.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính.	8559
230.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
231.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
232.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
233.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
234.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
235.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
236.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529

237.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người.	9610
238.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
239.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
240.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
241.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
242.	Trồng lúa	0111
243.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động phiên dịch - Dịch thuật	7490
244.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
245.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm và dịch vụ an toàn thông tin	4669
246.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
247.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
248.	Trồng cây mía	0114
249.	Trồng cây lấy sợi	0116
250.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
251.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
252.	Trồng cây hàng năm khác	0119
253.	Trồng cây ăn quả	0121
254.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
255.	Trồng cây điều	0123
256.	Trồng cây hồ tiêu	0124
257.	Trồng cây cao su	0125
258.	Trồng cây cà phê	0126
259.	Trồng cây chè	0127
260.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
261.	Trồng cây lâu năm khác	0129
262.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
263.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
264.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
265.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa (Trừ loại Nhà nước cấm)	0142
266.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai (Trừ loại Nhà nước cấm)	0144

267.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
268.	Chăn nuôi gia cầm	0146
269.	Chăn nuôi khác	0149
270.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
271.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
272.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
273.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
274.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
275.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
276.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
277.	Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)	0220
278.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
279.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
280.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
281.	Khai thác thủy sản biển	0311
282.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
283.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
284.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
285.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
286.	Khai thác và thu gom than non	0520
287.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
288.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
289.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
290.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
291.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
292.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
293.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
294.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
295.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
296.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
297.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
298.	Sản xuất đường	1072
299.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
300.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
301.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
302.	Sản xuất chè	1076
303.	Sản xuất cà phê	1077
304.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080

305.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
306.	Sản xuất rượu vang	1102
307.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
308.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
309.	Sản xuất sợi	1311
310.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
311.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
312.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
313.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
314.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
315.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
316.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
317.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
318.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (Trừ loại Nhà nước cấm)	1420
319.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
320.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (Trừ loại Nhà nước cấm)	1511
321.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
322.	Sản xuất giày, dép	1520
323.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
324.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
325.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
326.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
327.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
328.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

6. Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Số nhà 04 ngõ 320 tổ 2, Phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.0 00	10.000.000.000	20,000	090646857	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.000.0 00	10.000.000.000	20,000		
2	NGUYỄN THỊ LOAN	P0315 – T2A – CT1 Trung tâm TCTM, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.0 00	10.000.000.000	20,000	0191910015 22	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.000.0 00	10.000.000.000	20,000		

3	NGUYỄN HỮU THẮNG	TTTCTM và Công trình Phụ Trợ, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	60,000	019079000942
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	3.000.000	30.000.000.000	60,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HỮU THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 21/08/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019079000942

Ngày cấp: 15/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: TTTCTM và Công trình Phụ Trợ, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: TTTCTM và Công trình Phụ Trợ, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội